

CTCP Lizen (HSX: LCG)

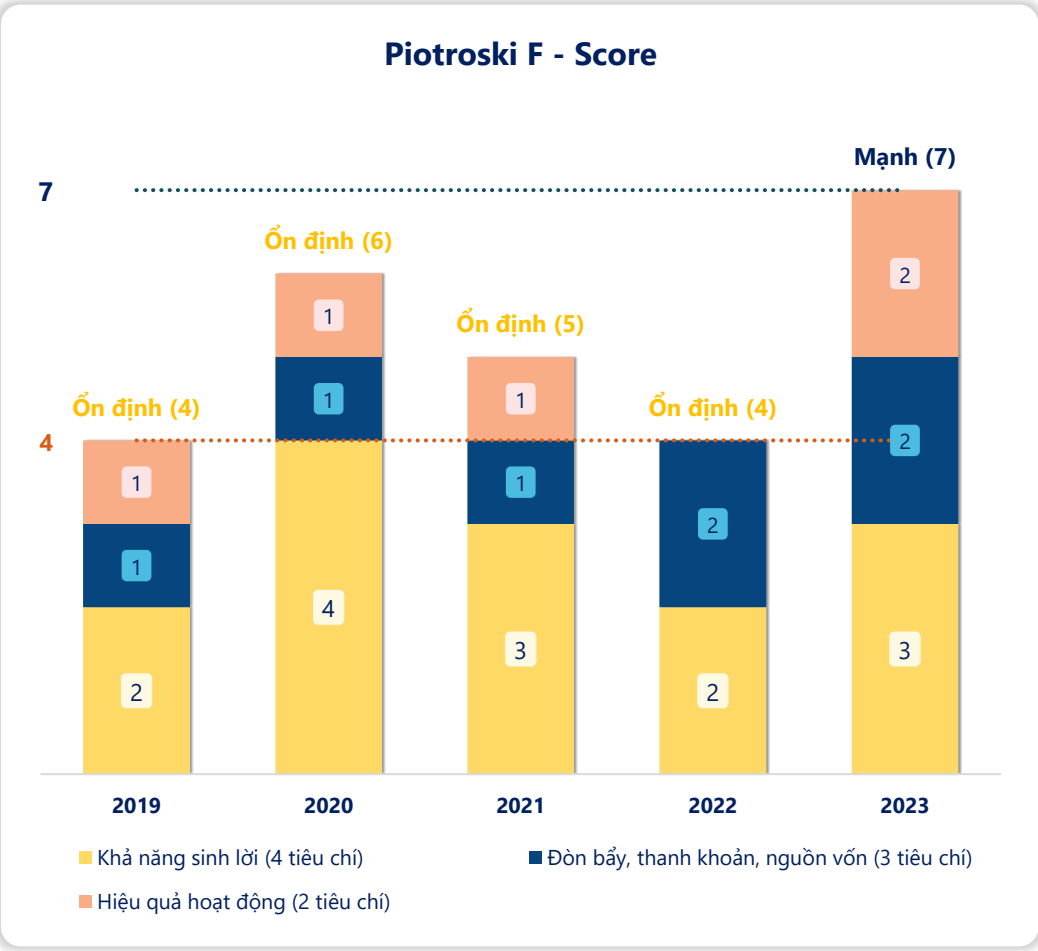
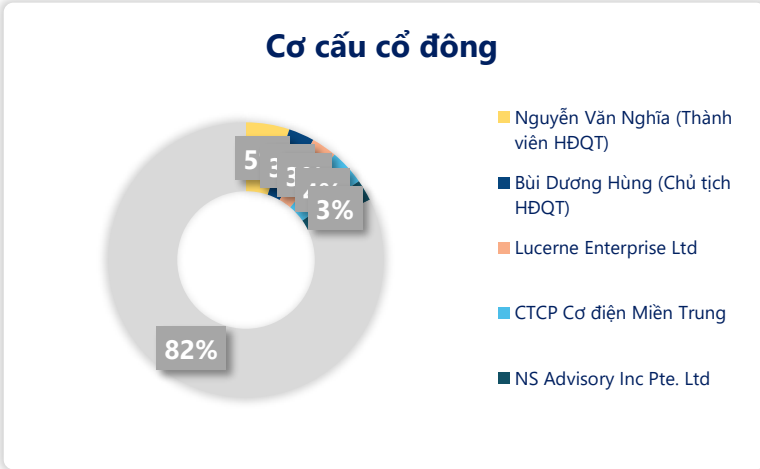
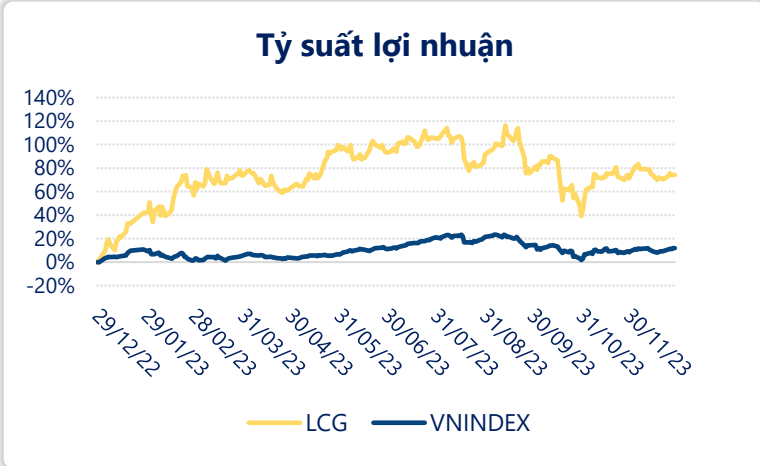
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.0%	-4.8%	-10.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
2,008	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,002
	▲ 99.6%

LN sau thuế	2023
102	YoY
tỷ VNĐ	▼ 92.0
	▼ 47.7%

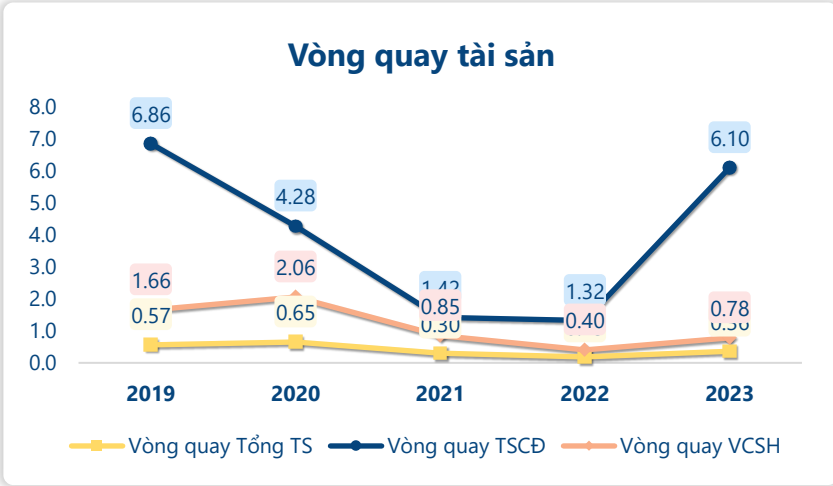
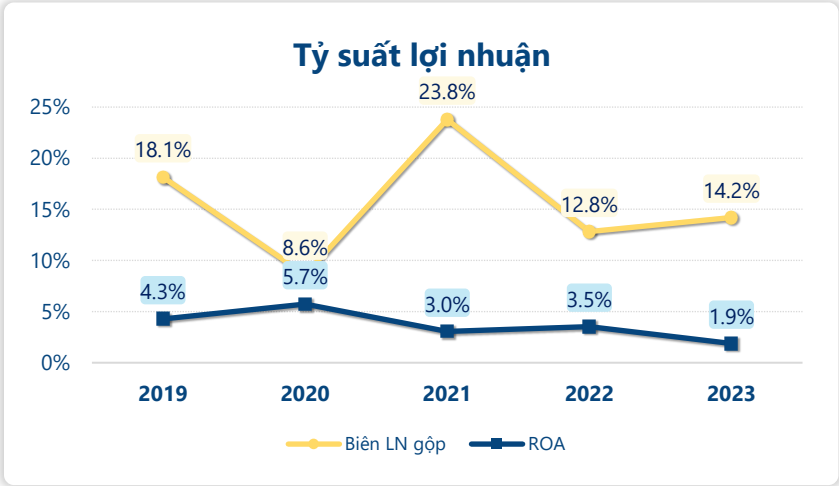
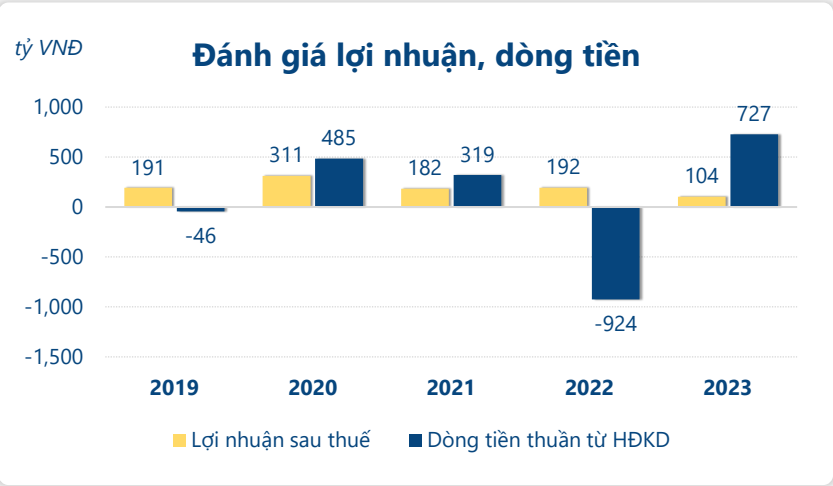


Năm **2023**, F-Score của **LCG** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

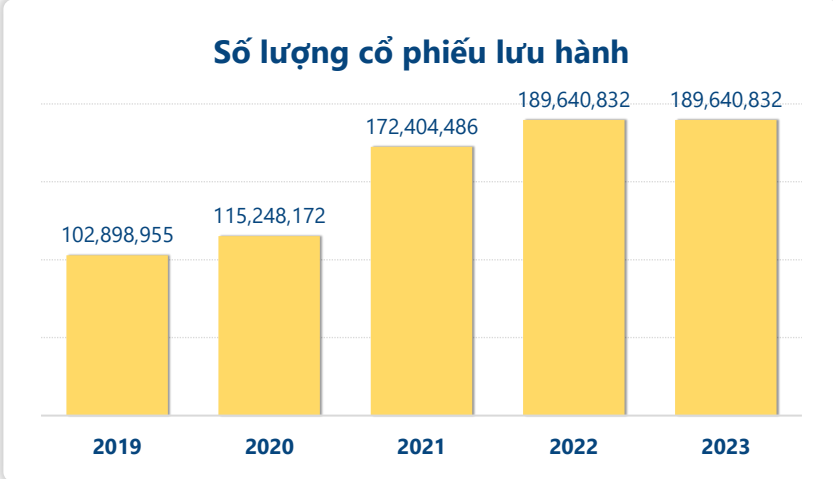
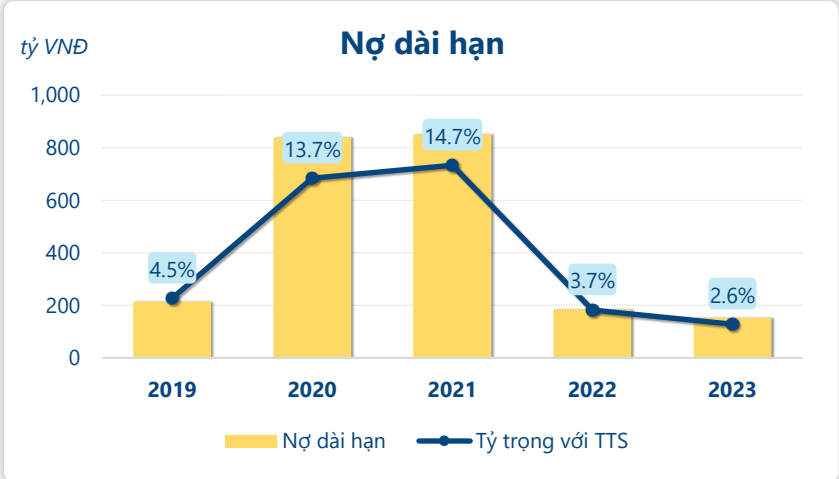
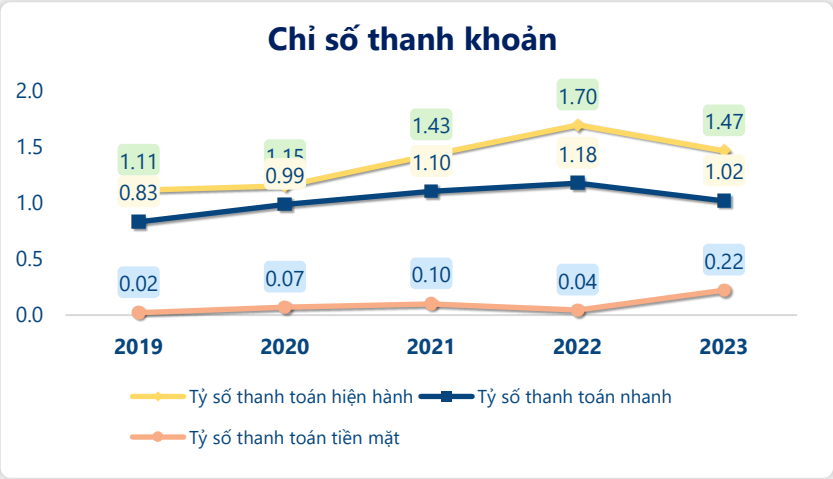
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Lizen (HSX: LCG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **LCG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,055	5,048	19.9%
Tài sản ngắn hạn	4,853	3,870	25.4%
Tiền và tương đương tiền	671	101	565%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.6	24.4	165%
Phải thu ngắn hạn	2,750	2,421	13.6%
Hàng tồn kho	1,303	1,184	10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	64.0	140	-54.3%
Tài sản dài hạn	1,202	1,178	2.0%
Phải thu dài hạn	53.0	38.5	37.8%
Tài sản cố định	387	271	43.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.4	76.5	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	615	760	-19.0%
Tài sản dài hạn khác	65.5	27.1	142%
Lợi thế thương mại	4.23	5.96	-29.1%
Nợ phải trả	3,500	2,465	42.0%
Nợ ngắn hạn	3,266	2,280	43.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	520	358	45.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	641	585	9.5%
Nợ dài hạn	234	184	26.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	152	73.3	107%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,555	2,583	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,555	2,583	-1.1%
Vốn điều lệ	1,916	1,916	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,536	3,536	1,803	1,006	2,008
Giá vốn hàng bán	2,076	3,231	1,374	877	1,723
Lợi nhuận gộp	460	305	429	129	285
Doanh thu HĐTC	48.3	346	15.5	276	13.9
Chi phí TC	116	114	107	69.4	57.5
Chi phí lãi vay	79.4	105	106	69.4	50.6
LN trong công ty LKLD	-8.77	1.52	-0.11	0	-0.49
Chi phí bán hàng	51.8	7.78	16.9	0	0
Chi phí QLDN	73.5	160	83.7	79.0	107
LN thuần từ HĐKD	258	372	236	257	134
Lợi nhuận khác	-2.13	1.22	-8.82	-10.7	1.64
LN trước thuế	256	373	227	246	135
Lợi nhuận sau thuế	194	312	181	194	102
LNST của CĐ cty mẹ	191	311	182	192	104

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	485	319	-924	727
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	-500	-226	663	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.1	196	-79.1	106	-56.9
Tiền đầu kỳ	213	61.4	242	256	101
Lưu chuyển tiền thuần	-151	181	14.0	-155	631
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.4	242	256	101	732